

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/Ng **4779** 2025/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 13/11/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	7.200	6,06%
2	BID	200	0,26%
3	CTG	1.400	2,30%
4	EIB	3.000	2,16%
5	HCM	900	0,69%
6	HDB	5.900	5,91%
7	LPB	1.900	3,09%
8	MBB	12.500	9,89%
9	MSB	2.400	0,98%
10	NAB	200	0,10%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	14.500	7,89%
13	SSB	500	0,29%
14	SSI	6.600	7,82%
15	STB	5.100	8,62%
16	TCB	12.600	14,72%
17	TPB	2.500	1,44%
18	VCB	1.400	2,78%
19	VCI	800	0,98%
20	VIB	2.400	1,49%
21	VIX	5.400	4,59%
22	VND	2.400	1,59%
23	VPB	15.900	14,87%



I	Chứng khoán/Stock	2.952.900.000	98,60%
II	Tiền/Cash(VND)	42.037.223	1,40%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.994.937.223	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.952.900.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.994.937.223
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	42.037.223

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	38.250	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	22.800	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	35.500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	36.600	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	VIB	18.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 13/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 12/11/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	1,00	-1,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.800.000,00	16.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29.800,00	29.760,00	40,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	500.154.516.264,00	488.613.242.799,00	11.541.273.465,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.994.937.223,00	2.925.827.801,00	69.109.422,00
của 1 CCQ/ per Share	29.949,37	29.258,27	691,10
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.883,28	2.906,99	-23,71

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/11/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC